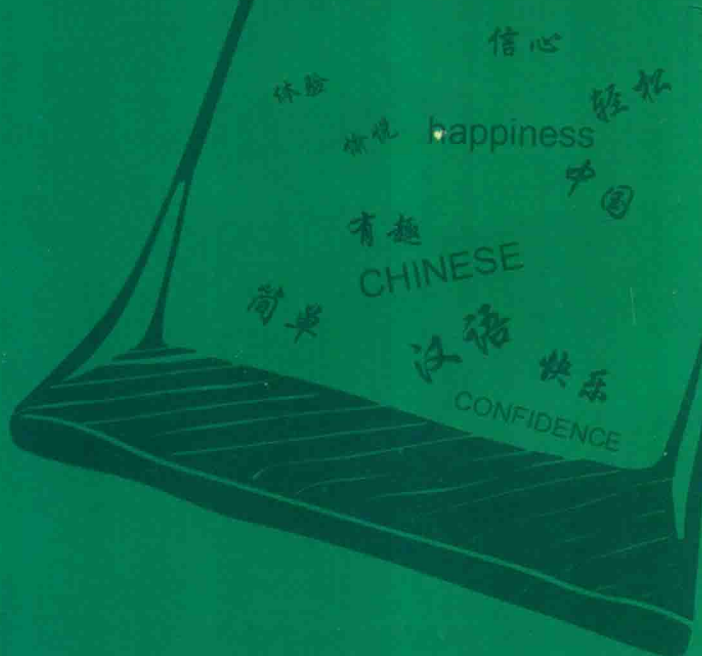


① 信心篇

Confidence Chinese

CHINESE-ENGLISH ENGLISH-CHINESE

词汇手册



H195.4
Z337/1
FJ



高等教育出版社
Higher Education Press

H1954

2337

1
EJ

Vocabulary List

汉语 — 英语
Chinese — English

Chinese	Pinyin	English	Chapter
A			
啊	a	a modal particle	8
艾米	Àimǐ	Chinese name for Amy	1
爱人	àiren	spouse	*4
安排	ānpái	arrange, arrangement	*27/*29
澳大利亚	Àodàlìyà	Australia	*12
B			
八	bā	eight	10
吧	ba	a modal particle	3
白酒	bāijiǔ	alcohol	*18
白兰地	báilāndì	brandy	*18
白亮	Bái Liàng	a Chinese name	8
白色	báisè	white	*13/17
百	bǎi	hundred	35
百事可乐	Bǎishì Kělè	Pepsi	*11
办	bǎn	go through (formalities)	36
办公室	bàngōngshì	office	*5/36
半	bān	half	9
帮	bāng	help	13
帮助	bāngzhù	help	25
包	bāo	bag	13
包裹	bāoguǒ	parcel	22
报警	bào jǐng	call the police	*13
报纸	bāozhǐ	newspaper	*28
抱歉	bàoqiǎn	I'm sorry	*29
杯	bēi	a cup/glass of (measure word for tea, coffee, water, etc.)	11
北京	Běijīng	Beijing (the capital of China)	3
本	běn	measure word for books etc.	*6
便宜点儿	piányi diǎnr	a little bit cheaper	34
标准间	biāozhǔnjiān	standard room	*20
别	bié	don't	33

* Useful words and expressions

别的	bié de	others	15
别人	biéren	the other people	32
别着急	bié zhāojí	don't worry	13
冰	bīng	ice, ice cold	*11
冰箱	bīngxiāng	refrigerator	*26
博物馆	bówùguǎn	museum	*9/*16
不错	būcuō	not bad, good	18
不带气的	bú dài qì de	still	*11
不客气	bú kèqì	don't mention it	5
不要紧	bú yàojǐn	don't worry, nothing serious	21
不用谢	búyòng xiè	you're welcome	5
不	bù	not	5
不得不	būděbù	have to, must	*33
不好意思	bù hǎoyìsi	I'm sorry, really sorry	24
不行	bùxíng	this won't do	30
不早了	bù zǎo le	it's late	33

C

彩色	cǎisè	colour	*19
菜	cài	dishes	18
菜单	càidān	menu	15
参观	cānguān	visit	*16
餐具	cānjū	utensil	*26
餐厅	cāntīng	canteen	*5/20
草莓	cǎoméi	strawberry	*34
厕所	cèsuǒ	toilet	*5
词典	cídiǎn	dictionary	*6
茶	chá	tea	11
茶馆	chágǔǎn	tea house	*5/*20
茶话会	cháhuàhuì	tea party	*20
差	chā	short of (in reading time)	9
长	cháng	long	*32
常	cháng	often	25
长城	Chángchéng	the Great Wall	*3
长途	chángtú	long distance	33
尝(一)尝	chāng (yì) chāng	taste	33
超市	chāoshì	supermarket	*3
重庆	Chóngqìng	Chongqing (name of a city)	*14
衬衫	chènshān	shirt	17
成功	chénggōng	successful	*18
秤	chèng	scale	22
吃	chī	eat	15
吃饭	chī fàn	have a meal	*16
吃晚饭	chī wǎnfàn	have dinner	*9
吃午饭	chī wǔfàn	have lunch	*9
吃药	chī yào	take medicine	*21
吃早饭	chī zǎofàn	have breakfast	*9

迟到	chídào	be late	*24
尺寸	chǐcùn	size	*32
抽烟	chōu yān	smoke	*30
出差	chū chāi	on business trip	*27/*29
出租汽车	chūzū qìchē	taxi	*14
穿	chuān	wear	*17
传真	chuánzhēn	fax	*31
传真机	chuánzhēnjī	fax machine	*19/*26

D

打电话	dǎ diànhuà	make a phone call	*24/*30/*31
打几折	dǎ jǐ zhē	how much discount	*34
打球	dǎ qiú	play ball games	*33
打算	dǎsuàn	intend, plan	20
打折	dǎ zhē	discount	34
打针	dǎ zhēn	injection	*21
大	dà	big	32
大号	dàhào	large size	*17
大家	dàjiā	everybody	25
大家好	dàjiā hǎo	hello everybody	*1
大使	dàshǐ	ambassador	*4/*8
(大)使馆	(dà) shǐguǎn	embassy	3
大厅	dàtīng	lobby	*5
大卫	Dàwèi	Chinese name for David	2
大学	dàxué	university	8
大衣	dàyī	coat, overcoat	*17/*32
代表	dàibiǎo	on behalf of	25
带气的	dài qì de	with gas	*11
单人床	dānrénchuāng	single bed	*20
单人间	dānrénjiān	single room	20
单(子)	dān (zǐ)	form	22
当然	dāngrán	sure, of course	29
到	dào	reach, to	22
得	de	a structural particle	23
的	de	possessive particle	4
德国	Déguó	Germany	*12
德语	Déyǔ	German language	*23
得	děi	have to	30
登机手续	dēngjī shǒuxù	check in	36
等	děng	wait	36
地方	dìfang	place	12
地铁	dìtiě	tube, underground	*14
地铁票	dìtiěpiào	tube ticket	*7
地铁站	dìtiězhàn	tube station	*14
地图	dìtú	map	6
弟弟	dìdì	younger brother	*4/12

点	diǎn	o'clock	9
点菜	diǎn cài	order dishes	15
点心	diǎnxin	snack, light refreshments, pastry	*11/*15/ *20/33
电池	diǎnchí	battery	19
电灯	diǎndēng	lamp	*26
电话	diànhuà	telephone	*19/*26/30
电话费	diànhuàfèi	telephone charge	*31
电话会议	diànhuà huìyì	tele-conference	*31
电话卡	diànhuàkǎ	telephone card	*31
电话亭	diànhuàtíng	telephone box	*31
电脑	diànnǎo	computer	*16/*19/*26/*28
电视	diànshì	TV	*26
电视机	diànshìjī	television	*19
电影	diànyǐng	film, movie	16
电影票	diànyǐngpiào	film ticket	*7
电影院	diànyǐngyuàn	cinema	*9/*16
电熨斗	diànyǔndǒu	iron	*19
掉了	diào le	missing	*32
订餐	dìng cān	book a table	*20
订房	dìng fáng	book a room	*20
丢了	diū le	lost, left	13
懂	dǒng	understand	28
洞	dòng	hole	*32
读	dú	read	*28
堵车	dǔ chē	traffic jam	*24
渡船	dùchuán	ferry	*14
短	duǎn	short	*32
对	duì	correct, yes	8
对不起	duìbuqǐ	sorry	6
对面	duìmiàn	opposite, the other side of the road	14
对……熟悉	duì ... shúxī	know...well	*28
对……有兴趣	duì ... yǒu xìngqù	be interested in	*28
兑换率	duìhuànlǜ	exchange rate	35
多保重	duō bǎozhòng	take care of	36
多大号	duō dà hào	what size	17
多少	duōshao	how much/many	*6
多少钱	duōshao qián	how much	6
多谢	duōxiè	many thanks, thanks a lot	*1/*25/29

E

二楼	èr lóu	second floor (British English first floor)	5
----	--------	---	---

F

发短信	fā duǎnxìn	send text message	*31
发票	fāpiào	receipt	19
发烧	fā shāo	have a fever	21
发音	fāyīn	pronunciation	*28
法国	Fǎguó	France	*12
法语	Fǎyǔ	French language	*23
饭店	fàndiàn	hotel	3
饭馆	fànguǎn	restaurant	*5/*20
房费	fángfèi	room charge	26
房间	fāngjiān	room	20
访问	fǎngwèn	visit	27
放	fàng	place, put	22
放心吧	fāng xīn ba	don't worry	36
飞机	fēijī	airplane	*14
飞机场	fēijīchǎng	airport	*3/*14
飞机票	fēijīpiào	flight ticket	*7
非常	fēicháng	very	25
非常高兴	fēicháng gāoxìng	really happy	*2
分	fēn	minute; Fen (a Chinese currency unit)	*6/9
粉色	fěnsè	pink	*13
夫人	fūren	Mrs.	*2
服务员	fúwùyuán	waiter, waitress	*8/15
幅	fú	measure word for paintings etc.	*6
父亲	fùqin	father	*4
附近	fùjìn	nearby	*5
复印机	fùyìnjī	photocopy machine	*26

G

该	gāi	should, ought to	19
改成	gǎi chéng	change to	30
改天	gǎitiān	make it another day	29
干白葡萄酒	gānbái pútāojiǔ	dry white wine	*18
干杯	gān bēi	cheers	18
干红葡萄酒	gānhóng pútāojiǔ	dry red wine	*18
感激	gǎnjī	be grateful	*25
感冒了	gǎnmǎo le	have a cold	21
感谢	gǎnxiè	be grateful, thank	25
刚	gāng	just, only just	19
刚才	gāngcái	just now	13
港币	Gǎngbì	Hong Kong dollar	*35
高兴	gāoxìng	glad, pleased	2
告辞了	gàocí le	take leave	*33
告诉	gàosu	tell	31

哥哥	gēge	elder brother	*4
歌剧	gējù	opera	*16
隔壁	gébì	next door, adjoining room	*26
个	gè	measure word for both people and objects	15
给	gěi	here you are, give	19
跟	gēn	with	31
工厂	gōngchǎng	factory	*8
工程师	gōngchéngshī	engineer	*8
公司	gōngsī	company	4
工作	gōngzuò	work	8
工作顺利	gōngzuò shùnlì	work smoothly and successfully	*18
公安局	gōng'ānjú	police station	*14
宫保鸡丁	gōngbǎo jīdīng	fried diced chicken	15
公共汽车	gōnggòng qìchē	bus	14
公园	gōngyuán	park	*5
故宫	Gùgōng	the Forbidden City	*3
挂号信	guāhàoxìn	registered letter	*22
关于	guānyú	about	27
广场	guǎngchǎng	square	7
贵	guì	expensive	34
贵姓	guìxìng	what's (your) surname	2
桂林	Guilín	Guilin (name of a city)	*12
国	guó	country	12
国画	guóhuà	Chinese painting	*6/*34
国际	guójì	international	33
国际长途	guójì chángtú	international phone call	*31

H

还	hái	still, not yet	15
还是	háishi	or	20
还行	hái xíng	it's fine	1
孩子	háizi	child, children	*4
海鲜	hǎixiān	seafood	*15
海运	hǎiyùn	sea mail	*22
韩国	Hānguó	Korea	*12
汉英	Hàn Yīng	Chinese-English	*6
汉英词典	HànYīng cídiǎn	Chinese-English dictionary	*16
汉语	Hànyǔ	Chinese language	8
汉字	Hànzì	Chinese character	23
航空信	hāngkōngxìn	airmail (letter)	*22
好	hǎo	good, O.K., alright	1/3
好吃	hǎochī	delicious	18
好的	hǎode	O.K., alright	33
好多了	hǎo duō le	much better	21
好喝	hǎohē	nice drink	*18

好看	hǎokàn	good-looking, pretty	*18
好了	hǎo le	finished, O.K.	22
好听	hǎotīng	pleasant to the ear	*18
好些了	hǎo xiē le	getting better	21
号	hào	date; size	10/17
号码	hàomǎ	number	31
喝	hē	drink	11
合适	hēshì	fit, suitable	*32
合作	hēzuò	cooperate, cooperation	*18
和	hé	and	13
黑色	hēisè	black	13
很	hěn	very	1
红茶	hóngchá	black tea	*11
红色	hóngsè	red	13
后天	hòutiān	the day after tomorrow	27
护士	hùshi	nurse	*8/*21
护照	hùzhào	passport	13
花茶	huāchá	scented tea	*11
华盛顿	Huáshèngdùn	Washington	*12
画	huà	paint, draw	*23
画儿	huàr	painting, drawing	*23
画廊	huàláng	gallery	*16
话剧	huàjù	play	31
坏了	huài le	broken, out of order	19
欢迎	huānyíng	welcome	4
换	huàn	change	19
黄色	huángsè	yellow	*13
灰色	huīsè	grey	*17
回	huí	return	31
回电话	huí diànhuà	call back	*31
回家	huí jiā	go home	*9
回来	huílai	come back	10
回去	huíqu	return, go back	*10/33
回头见	huítóu jiàn	see you later	36
会	huì	can, be able to	28
会议	huìyì	meeting	33
会议室	huìyìshì	meeting room	*20
婚礼	hūnlǐ	wedding	*29
火车	huǒchē	train	*14
火车票	huǒchēpiào	train ticket	*7
火车站	huǒchēzhàn	train station	*3/*14

J

鸡	jī	chicken	*15
鸡肉	jīròu	chicken meat	*15
鸡尾酒	jīwěijiǔ	cocktail	*18

急事	jí shì	something urgent, urgent matter	31
急诊部	jízhěnbù	emergency department	*21
几	jǐ	how many	6
几点	jǐ diǎn	what time is it	9
计划	jìhuà	plan	*27/33
纪念品	jìniǎnpǐn	souvenir	*6
纪念邮票	jìniǎn yóupiào	commemorative stamp	*22
寄	jì	send, post	22
家	jiā	home, family	5
加拿大	Jiānádà	Canada	*12
加班	jiā bān	work overtime	*29
夹克衫	jiǎkèshān	jacket	*17
见	jiàn	see	16
件	jiàn	measure word	32
建议	jiànyì	suggest	*27
剑桥	Jiānqiáo	Cambridge	*12
健康	jiànkāng	health	18
健康中心	jiànkāng zhōngxīn	health centre	*21
健身房	jiànshēnfáng	gym	*20
教	jiāo	teach	*23
胶卷	jiāojiǎn	film	*19
角	jiǎo	Jiao (a Chinese currency unit)	*6
饺子	jiǎozi	dumpling	*15
叫	jiào	be called	2
教授	jiàoshòu	professor	*8
叫醒服务	jiàoxǐng fúwù	wake-up call	*20
接待	jiēdài	receive	*25
姐姐	jiějie	elder sister	*4
解释	jiěshì	explain	*23
斤	jīn	jin (Chinese weight unit=0.5 kilo)	34
今年	jīnnián	this year	*10
今天	jīntiān	today	10
进	jìn	come in	24
进去	jìnqu	enter, go in	24
京剧	Jīngjù	Beijing opera	*16
经理	jīnglǐ	manager	*8
敬	jìng	toast, (toast) to/for	*18/25
敬请光临	jìngqǐng guānglín	you are respectfully invited to come	30
九	jiǔ	nine	6
酒	jiǔ	alcohol	*11/18
酒吧	jiǔbā	pub	*5/*16/*20
酒会	jiǔhuì	cocktail party	*20
救护车	jiùhùchē	ambulance	*21
就	jiù	exactly (functional word for emphasis)	26
橘红色	júhóngsè	orange	*17

橘子	jǔzi	orange	*34
橘子汁	jǔzhi	orange juice	*11
剧场	jūchǎng	theatre	*16
聚会	jùhuì	party	*29

K

咖啡	kāfēi	coffee	*11/13
咖啡厅	kāfēitīng	cafe	*5/*20
开车	kāi chē	drive a car	*14/*28
开会	kāi huì	to hold/attend a meeting, have a meeting	9
开始	kāishǐ	start, begin	*9
看	kàn	watch, see, look	16
看看	kànkàn	have a look	19
烤鸭	kǎoyā	roast duck	15
咳嗽	késou	cough	*21
可乐	kělè	cola	11
可是	kěshì	but	26
可以	kěyǐ	can, may	19
客人	kèren	guest	*25
空	kōng	free/spare time; vacant	16/20
空调	kōngtiáo	air conditioner	*20/*26
空运	kōngyùn	air mail	*22
裤子	kùzi	trousers	*17/*32
块	kuài	kuai (a Chinese currency unit)	6
快	kuài	fast	*23
快餐	kuàicān	fast food	*20
会计	kuàijì	accountant	*8
矿泉水	kuàngquǎnshuǐ	mineral water	*11

L

拉肚子	lā dūzi	diarrhea	*21
拉链	lāliǎn	zipper	*32
来	lái	come; bring	*10/11/16
蓝色	lánsè	blue	*13/17
老板	lǎobǎn	boss	*4
老师	lǎoshī	teacher	8
老师好	lǎoshī hǎo	hello teacher	*1
老王	Lǎo Wáng	Lao Wang (an informal Chinese title)	30
离开	lí kāi	leave	*33
礼物	lǐwù	present, gift	*27
李京	Lǐ Jīng	a Chinese name	4
里	lǐ	in, inside	13

联系	liánxì	contact, keep in touch	25
凉菜	liángcài	cold dishes	*15
两	liǎng	two	*6/7
零	líng	zero	9
领带	lǐngdài	tie	*17
领事	lǐngshì	consul	*4
领事馆	lǐngshìguǎn	consulate	*3
流感	liúgǎn	flu	*21
六	liù	six	6
楼上	lóu shàng	upstairs	5
录像	lùxiàng	video recording	*28
录音	lùyīn	recording	*28
录音电话	lùyīn diànhuà	answering machine	*31
路	lù	route	14
旅途愉快	lǚtú yúkuài	happy journey	36
旅行包	lǚxíngbāo	travelling bag	*13
旅行支票	lǚxíng zhīpiào	traveller's cheque	35
旅游指南	lǚyóu zhǐnán	travel guidebook	*6
绿茶	lǜchá	green tea	11
绿色	lǜsè	green	*13
律师	lǚshī	lawyer	*8
伦敦	Lúndūn	London	*12

M

马路	mǎlù	street, road	14
马上	mǎshàng	immediately, at once	13
吗	ma	a question particle	5
买	mǎi	buy	6
卖完了	mài wán le	sold out	*6/32
慢	màn	slow	28
慢走	màn zǒu	walk slowly (take care)	*36
忙	máng	busy	16
毛	máo	mao (a Chinese currency unit)	6
毛巾	māojīn	towel	*26
毛衣	māoyī	sweater	17
茅台	Māotái	brand name of a liquor	*18
没	méi	not, no	6
没赶上车	méi gǎn shàng chē	miss the bus	*24
没关系	méi guānxi	it doesn't matter	24
没货	méi huò	out of stock	*6
没看见	méi kànjian	didn't see	21
没问题	méi wèntí	no problem	16
没意见	méi yìjian	no objection	*30
美国	Měiguó	USA	12
美术馆	měishùguǎn	art gallery	*16
美元	Měiyuán	American dollar	35

妹妹	mèimei	younger sister	*4
门票	ménpiào	entrance ticket	*7
米饭	mǐfàn	cooked rice	15
秘书	mìshū	secretary	*8
棉	mián	cotton	*17
面条	miàntiáo	noodle	*15
名酒	míng jiǔ	famous liquor/wine	*18
名片	míngpiàn	name card	4
名字	míngzi	name	2
明年	míngnián	next year	*10
明天	míngtiān	tomorrow	10
明信片	míngxìnpìàn	post card	6
母亲	mǔqīn	mother	*4

N

哪	nǎ	which	12
哪儿	nǎr	where	3
哪里哪里	nǎli nǎli	thank you, you're flattering me	18
哪年	nǎ nián	which year	*10
哪天	nǎ tiān	which day	*10
哪月	nǎ yuē	which month	*10
那	nà	that	*4/12
那儿	nàr	there	*5
那么	nàme	then, in that case	29
男朋友	nán péngyou	boyfriend	*4
男式	nánshì	for male	17
南京路	Nánjīng Lù	Nanjing Road	*3
难	nán	difficult	28
呢	ne	a modal particle	1
内衣	nèiyī	underwear	*32
能	néng	can	13
能不能	néng bu néng	shall we...	*27
你	nǐ	you	1
你好	nǐ hǎo	hello	1
你看这样行吗?	nǐ kàn zhèyàng xíng ma?	What do you think?	*30
你们	nǐmen	you (plural)	4
你们好	nǐmen hǎo	hello (everybody)	*1
你怎么了	nǐ zěnmē le	what's wrong with you	*21
年	nián	year	*10
您	nín	you (polite)	2
牛津	Niújīn	Oxford	*12
牛奶	niúnnǎi	milk	*11
牛肉	niúròu	beef	*15
牛仔裤	niúzáikù	jeans	*17
纽扣	niǔkǒu	button	*32

纽约	Niǚyuē	New York	*12
弄坏了	nòng huài le	broken	*24
女朋友	nǚ péngyou	girlfriend	*4/12
女士	nǚshì	lady, Ms	*2

O

欧元	Ōuyuán	Euro	*35
----	--------	------	-----

P

派人	pāi rén	send someone	26
盘	pán	plate	*11
跑步	pǎo bù	run, running	*23
朋友	péngyou	friend	*4
啤酒	píjiǔ	beer	11
票	piào	ticket	7
拼盘儿	pīnpānr	assorted cold dishes	*15
平信	píngxìn	ordinary mail	*22
苹果	píngguǒ	apple	34
苹果汁	píngguǒzhī	apple juice	*11
瓶	píng	a bottle of (measure word for wine, mineral water, etc.)	11
破了	pò le	worn out	*32
葡萄酒	pútāojiǔ	wine	*11/18
葡萄牙语	Pútāoyǎyǔ	Portuguese language	*23
浦东机场	Pūdōng Jīchǎng	Pudong Airport	*3
普通话	Pǔtōnghuà	Putonghua	28

Q

七	qī	seven	10
七喜	Qīxǐ	7-up	*11
其他	qítā	other	*29
汽车票	qìchēpiào	bus ticket	*7
汽车站	qìchēzhàn	coach station, bus stop	*3/14
起床	qǐ chuáng	get up	*9
千	qiān	thousand	35
前天	qiántiān	the day before yesterday	32
钱包	qiánbāo	wallet	13
浅色	qiǎnsè	light colour	*17
青岛	Qīngdǎo	Qingdao (name of a city)	*12
清楚	qīngchǔ	clearly	*23
请	qǐng	please; invite	3/29
请柬	qǐngjiǎn	invitation	30
请客	qǐng kè	entertain a guest	*25

请问	qǐngwèn	may I ask	
请原谅	qǐng yuǎnliǎng	beg your pardon	*29
请找一下	qǐng zhǎo yíxià	may I speak to...	*31
球票	qiúpiào	football match ticket	*7
取	qǔ	collect	*30
取款机	qǔkuǎnjī	cash machine	*35
去	qù	go	3
去年	qùnián	last year	*10

R

让	ràng	let, keep	24
让你久等了	ràng nǐ jiǔ děng le	keep you waiting	24
热菜	rècài	hot dishes	*15
热情款待	rèqíng kuǎndài	warm hospitality	*25
热水	rè shuǐ	hot water	26
人	rén	person, people	12
人民	rénmín	people	7
人民币	Rénmínbì	name of the Chinese currency, RMB	35
认识	rènshi	know, meet	2
日本	Rìběn	Japan	*12
日语	Rìyǔ	Japanese language	*23
日元	Rìyuán	Japanese Yen	*35
容易	róngyì	easy	28
肉	ròu	meat	*15

S

三	sān	three	7
嗓子疼	sǎngzi téng	sore throat	21
山水画	shānshuǐhuà	landscape painting (mountain and water)	*34
商店	shāngdiàn	shop	*5
商量	shāngliang	discuss	27
上班	shàng bān	go to work	*9/*36
上(车)	shàng (chē)	get on(bus, train)	3
上(个)星期	shàng (ge) xīngqī	last week	*10
上(个)月	shàng (ge) yuè	last month	*10
上海	Shànghǎi	Shanghai (name of a city)	12
上课	shàng kè	attend class, go to class	*9/*36
上午	shàngwǔ	morning	*9
身体	shēntǐ	body, health	*21
深色	shēnsè	dark colour	*17
生日	shēngrì	birthday	*10
生日聚会	shēngrì jùhuì	birthday party	*20/29

生日快乐	shēngrì kuàilè	happy birthday	29
生意兴隆	shēngyì xīnglóng	booming business	*18
声调	shēngdiào	tone	*28
声音	shēngyīn	sound, noise	*26
师傅	shīfu	master, Mr	19
十二	shí'èr	twelve	9
十分抱歉	shífēn bǎoqiǎn	terribly sorry	*33
十九	shíjiǔ	nineteen	7
15路	shíwǔ lù	No. 15 bus	14
什么	shénme	what	2
什么时候	shénme shíhou	when	10
什么样的	shénmeyàng de	what kind of	13
时间	shíjiān	time	16
实在对不起	shízài duìbuqǐ	terribly sorry	*29
事	shì	matter, thing	16
事情	shìqing	matter, business	*31
是	shì	be	4
收	shōu	charge, collect	26
手表	shǒubiǎo	watch	19
手机	shǒujī	mobile phone	*13/*19/*31
手提包	shǒutíbāo	handbag	13
手提箱	shǒutíxiāng	briefcase	*13
手续费	shǒuxùfèi	commission	35
首都机场	Shǒudū Jīchǎng	the capital airport	*3
售票处	shòupiàochù	ticket office	*5
书店	shūdiàn	bookshop	*5/*9/*16
书房	shūfāng	study room	30
舒服	shūfu	comfortable	21
数码相机	shùmǎ xiàngjī	digital camera	13
双	shuāng	a pair of (measure word for shoes, etc.)	*17/32
双人床	shuāngrénchuáng	double bed	*20
双人间	shuāngrénjiān	double room	20
谁	shuí	who, whom	23
水果	shuǐguǒ	fruit	*15/34
水龙头	shuǐlóngtóu	(water) tap, faucet	*19
睡觉	shuì jiào	sleep	*9/*26
说	shuō	speak	28
司机	sījī	chauffeur	*8
四	sì	four	9
送	sòng	see somebody off	*36
送餐服务	sòngcān fúwù	room service	*20
苏格兰	Sūgélán	Scotland	*12
苏珊	Sūshān	Chinese name for Susan	4
苏州	Sūzhōu	Suzhou (a city name)	7
酸辣汤	suānlàtāng	hot and sour soup	15

T

T 恤衫	T xùshān	T-shirt	*17
他	tā	he	*2/5
他们/她们	tāmen/tāmen	they, them	*4
她	tā	she	*2
太	tài	too	12
太贵了	tài guì le	too expensive	*6
太好了	tài hǎo le	it's great, excellent	12
太太	tàitai	Mrs/wife	*2/4
谈谈	tántan	have a talk	33
毯子	tǎnzi	blanket	*26
糖	táng	sugar	*11
桃	táo	peach	*34
讨论	tǎolùn	discuss	*27
套	tào	a set of	*17
特大号	tèdàhào	extra large	*17
特快	tèkuài	express	22
特快专递	tèkuài zhuāndì	express delivery	*22
提前	tíqián	in advance	29
替	tì	for someone	32
天安门(广场)	Tiān'ānmén (Guǎngchǎng)	Tian'anmen Square (a square in Beijing)	*3/*14
甜点	tiándiǎn	dessert	*15
填	tián	fill in	22
条	tiāo	measure word for long things such as rivers, fish, trousers, etc.	*17
贴	tiē	stick, paste	22
听	tīng	listen, listen to	*16/*28
同事	tóngshì	colleague	*4/8
同学	tóngxué	classmate, schoolmate	*4
同意	tóngyì	agree	*30
头疼	tóu téng	headache	21
图书馆	túshūguǎn	library	*9/*16/*36
腿疼	tuǐ téng	leg pain	*21
退	tuì	refund	32
退房	tuì fáng	check out	*20
退货	tuì huō	refund	*19
拖鞋	tuōxié	slipper	*26

W

袜子	wǎzi	socks	*17
外币	wàibì	foreign currency	*35
外交部	Wàijiāo Bù	Ministry of Foreign Affairs	4
外滩	Wàitān	the Bund (a place in Shanghai)	*3
碗	wǎn	bowl	15

玩儿得高兴	wánr de gāoxìng	have a good time	*29
玩儿得开心	wánr de kāixīn	enjoy yourself(ves)	*36
晚	wǎn	late	24
晚安	wǎn'ān	good night	*1
晚会	wǎnhuì	dinner party, evening party	*29/*20
晚上	wǎnshang	evening	*9/16
晚上好	wǎnshang hǎo	good evening	*1
王府井(大街)	Wángfǔjǐng (Dàjiē)	Wangfujing (street name in Beijing)	*3/*7/*14
王宁	Wāng Níng	a Chinese name	1
往……拐	wǎng ... guǎi	turn to	*14
忘记	wàngjì	forget	*24
威士忌	wēishìjì	whisky	*18
微波炉	wēibōlú	microwave oven	*19
为	wèi	for, to	18
为什么	wèishénme	why	29
卫生间	wèishēngjiān	bathroom	26
卫生纸	wèishēngzhǐ	toilet paper	*26
位	wèi	measure word for people (formal)	*4/15
味道	wèidào	taste	18
胃疼	wèi téng	stomachache	*21
喂	wèi	(used in telephone call) Hello	31
问	wèn	ask	16
问题	wèntí	question, problem	16
我	wǒ	I, me	2
我得先走了	wǒ děi xiān zǒu le	I've got to go earlier first	*33
我来介绍一下	wǒ lái jièshào yíxià	let me introduce briefly	4
我们	wǒmen	we, us	*4/12
我有点事	wǒ yǒu diǎn shì	I've got things to do	*33
乌龙茶	wūlóngchá	oolong tea	*11
五	wǔ	five	6
五十	wǔshí	fifty	7
舞会	wǔhuì	dance party	*29

X

西班牙	Xībānyá	Spain	*12
西班牙语	Xībānyáyǔ	Spanish language	*23
西餐	xīcān	Western-style food	*20
吸尘器	xīchēnqì	vacuum cleaner	*19
西瓜	xīguā	watermelon	*34
悉尼	Xīní	Sydney	*12
希望	xīwàng	hope	25
西装	xīzhuāng	suit	*17
洗手间	xǐshǒujiān	toilet	5
洗漱用具	xǐshù yòngjù	washing kit	*26